

Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam (trước đây là Công ty
TNHH Tứ Hải Hà Nam)

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 18
tháng 5 năm 2023



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 25

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam ("Công ty") tại ngày 18 tháng 5 năm 2023 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 18 tháng 5 năm 2023 ("kỳ").

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 18 tháng 5 năm 2023 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 18 tháng 5 năm 2023 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Tề

Bà Nguyễn Thị Mai Hương

Ông Trịnh Công Sơn

Chức vụ

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2023

Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2023

Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2023

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Mai Hương

Chức vụ

Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 18 tháng 5 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 18 tháng 5 năm 2023. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp;
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 18 tháng 5 năm 2023 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 18 tháng 5 năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Nguyễn Thị Mai Hương
Giám đốc

Hà Nam, Việt Nam
Ngày 18 tháng 7 năm 2023

Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính của
Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam (trước đây là Công ty TNHH Tứ Hải Hà Nam)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 18 tháng 5 năm 2023

Số 22-11-143-3

Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam ("Công ty"), lập vào ngày 18 tháng 7 năm 2023, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 18 tháng 5 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 18 tháng 5 năm 2023, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 25.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam tại ngày 18 tháng 5 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 18 tháng 5 năm 2023 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Mục đích sử dụng

Như trình bày tại Thuyết minh số 2, Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Công ty được lập cho mục đích sử dụng của Ban Giám đốc Công ty đáp ứng yêu cầu báo cáo của các cơ quan quản lý Nhà nước và tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành. Do đó, báo cáo kiểm toán này không thích hợp để sử dụng cho các mục đích khác và không được cung cấp cho bất kỳ bên nào khác nếu không được sự phê duyệt của chúng tôi.

Số liệu so sánh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng các thuyết minh cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 18 tháng 5 năm 2022 được lập bởi Ban Giám đốc Công ty cho mục đích so sánh và chưa được kiểm toán.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

TNHH
GRANT THORNTON
(VIỆT NAM)

Nguyễn Tuấn Nam

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0808-2023-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 7 năm 2023

Trần Anh Văn

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 3109-2020-068-1
Kiểm toán viên

Bảng cân đối kế toán

tại ngày 18 tháng 5 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	18 tháng 5 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	73.851.278.868	43.327.046.920
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	1.019.558.098	9.846.234.083
Tiền		111	1.019.558.098	9.846.234.083
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	66.693.349.202	28.765.882.667
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	131	2.530.315.384	2.548.277.707
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	132	7.662.138.462	735.594.880
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	135	56.022.578.658	25.080.678.103
Phải thu ngắn hạn khác		136	520.501.271	443.516.550
Dự phòng phải thu khó đòi		137	(42.184.573)	(42.184.573)
Hàng tồn kho	9	140	5.722.903.140	4.648.071.892
Hàng tồn kho		141	5.722.903.140	4.648.071.892
Tài sản ngắn hạn khác		150	415.468.428	66.858.278
Chi phí trả trước ngắn hạn	10	151	112.110.939	66.858.278
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	303.357.489	-
Tài sản dài hạn		200	93.957.119.426	95.115.040.656
Tài sản cố định		220	92.522.443.266	92.825.299.673
Tài sản cố định hữu hình	11	221	90.061.483.495	92.825.299.673
- Nguyên giá		222	110.321.094.909	110.208.904.909
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(20.259.611.414)	(17.383.605.236)
Tài sản cố định thuê tài chính	12	224	2.460.959.771	-
- Nguyên giá		225	2.481.435.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		226	(20.475.229)	-
Tài sản dài hạn khác		260	1.434.676.160	2.289.740.983
Chi phí trả trước dài hạn	10	261	1.434.676.160	2.289.740.983
Tổng tài sản		270	167.808.398.294	138.442.087.576

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

tại ngày 18 tháng 5 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	18 tháng 5 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	52.552.642.248	40.463.160.076
Nợ ngắn hạn		310	41.242.276.685	35.946.016.877
Phải trả người bán ngắn hạn	13	311	2.177.323.061	1.063.217.570
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	376.057.549	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	313	1.542.004.480	1.455.256.776
Phải trả người lao động	15	314	2.294.198.139	-
Chi phí phải trả ngắn hạn		315	130.000.000	130.000.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	34.806.968	-
Phải trả ngắn hạn khác	16	319	2.243.669.982	751.833.561
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	320	32.444.216.506	32.545.708.970
Nợ dài hạn		330	11.310.365.563	4.517.143.199
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	338	11.310.365.563	4.517.143.199
Vốn chủ sở hữu		400	115.255.756.046	97.978.927.500
Vốn chủ sở hữu	18	410	115.255.756.046	97.978.927.500
Vốn cổ phần	19	411	110.480.000.000	92.450.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	4.775.756.046	5.528.927.500
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ/năm trước		421a	5.528.927.500	404.735.806
- (Lỗ)/Lợi nhuận kỳ/năm nay		421b	(753.171.454)	5.124.191.694
Tổng nguồn vốn		440	167.808.398.294	138.442.087.576

Hà Nam, Việt Nam
Ngày 18 tháng 7 năm 2023



Nguyễn Thị Mai Hương
Giám đốc

Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hiền
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 18 tháng 5 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn từ ngày 1/1/2023 đến ngày 18/5/2023	Giai đoạn từ ngày 1/1/2022 đến ngày 18/5/2022 (Chưa kiểm toán)
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	01	18.833.826.778	28.620.515.059
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	18.833.826.778	28.620.515.059
Giá vốn hàng bán	23, 28	11	(12.891.181.704)	(21.985.629.653)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	5.942.645.074	6.634.885.406
Doanh thu hoạt động tài chính	24	21	475.158.541	124.860.583
Chi phí tài chính	25	22	(1.101.907.914)	(296.712.605)
- Trong đó: chi phí lãi vay		23	(1.035.818.305)	(285.248.005)
Chi phí bán hàng	26, 28	25	(1.178.506.970)	(1.198.951.843)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27, 28	26	(4.869.272.145)	(5.387.231.475)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		30	(731.883.414)	(123.149.934)
Chi phí khác		32	(21.288.040)	(45.888.928)
Lỗ khác		40	(21.288.040)	(45.888.928)
Tổng lỗ kế toán trước thuế		50	(753.171.454)	(169.038.862)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	51	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	52	-	-
Lỗ sau thuế TNDN	18	60	(753.171.454)	(169.038.862)
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	20	70	(79)	(18)

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 18 tháng 7 năm 2023



Nguyễn Thị Mai Hương
Giám đốc

Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hiền
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 18 tháng 5 năm 2023

	Thuyết Mã minh số	Giai đoạn	Giai đoạn
		từ ngày 1/1/2023 đến ngày 18/5/2023	từ ngày 1/1/2022 đến ngày 18/5/2022
		VNĐ	VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			(Chưa kiểm toán)
Lỗ trước thuế	01	(753.171.454)	(169.038.862)
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.932.028.949	2.036.546.661
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	66.089.609	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(475.158.541)	(64.795.937)
Chi phí lãi vay	06	1.035.818.305	285.248.005
Lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.805.606.868	2.087.959.867
Thay đổi các khoản phải thu	09	(4.229.516.316)	(2.356.770.330)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.074.831.248)	(2.009.764.927)
Thay đổi các khoản phải trả	11	4.168.916.522	1.219.683.097
Thay đổi chi phí trả trước	12	809.812.162	353.935.220
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.035.818.305)	(285.248.005)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(328.780.349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.444.169.683	(1.318.985.427)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang và tài sản dài hạn khác	21	(1.364.789.250)	(1.318.120.000)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30.941.900.555)	(23.511.835.819)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	23.511.835.819
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(704.373.517)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33.011.063.322)	(1.318.120.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	18.030.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	38.989.303.230	34.023.725.000
Tiền trả nợ gốc vay và nợ gốc thuê tài chính	34	(34.281.383.285)	(21.338.478.670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	22.737.919.945	12.685.246.330
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.828.973.694)	10.048.140.903
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5 60	9.846.234.083	10.599.039.615
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.297.709	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5 70	1.019.558.098	20.647.180.518

Hà Nam, Việt Nam
Ngày 18 tháng 7 năm 2023



Nguyễn Thị Mai Hương
Giám đốc

Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hiền
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 18 tháng 5 năm 2023

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty TNHH Tứ Hải Hà Nam (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên số 0700519785 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010. Công ty đã đăng ký điều chỉnh thông tin Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

<u>Điều chỉnh</u>	<u>Ngày điều chỉnh</u>	<u>Nội dung điều chỉnh</u>
Lần 1	15 tháng 8 năm 2016	Thay đổi chủ sở hữu từ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Tứ Hải sang Bà Nguyễn Thị Mai Hương.
Lần 2	24 tháng 2 năm 2017	Thông tin liên hệ của Công ty
Lần 3	12 tháng 8 năm 2020	Đăng ký tăng vốn điều lệ của Công ty từ 10 tỷ VNĐ lên 21 tỷ VNĐ
Lần 4	14 tháng 8 năm 2020	Thay đổi chủ sở hữu từ Bà Nguyễn Thị Mai Hương sang Công ty Cổ phần Appatex
Lần 5	17 tháng 8 năm 2020	Đăng ký tăng vốn điều lệ của Công ty từ 21 tỷ VNĐ lên 92,45 tỷ VNĐ
Lần 6	16 tháng 9 năm 2021	Bổ sung mã ngành nghề và thông tin địa chỉ email, website công ty
Lần 7	19 tháng 5 năm 2023	Thay đổi tên doanh nghiệp từ “Công ty TNHH Tứ Hải Hà Nam” thành “Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam” và tăng vốn điều lệ từ 92.450.000.000 VNĐ lên 110.480.000.000 VNĐ

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là gia công các may mặc cho thị trường trong nước và nước ngoài.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xóm Đình, thôn Lương Tràng, Xã Liêm Tiết, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam.

Tại ngày 18 tháng 5 năm 2023, Công ty có 492 nhân viên (31 tháng 12 năm 2022: 501 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 18 tháng 5 năm 2023 cho mục đích sử dụng của Ban Giám đốc Công ty để đáp ứng yêu cầu của Cơ quan quản lý Nhà nước và tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành. Do đó, báo cáo này có thể không phù hợp để sử dụng vào mục đích khác.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam (“VNĐ”).

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo mục đích sử dụng báo cáo tài chính của Ban Giám đốc Công ty.

Báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của Bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 8
Cây lâu năm	15
Tài sản cố định khác	5 - 10

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các hợp đồng thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty hoặc, nếu ngắn hơn, dựa trên thời hạn cho thuê tài sản như sau:

	Năm
Máy móc và thiết bị	10

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.10 Chi phí trả trước

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu VNĐ và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 3 năm.

4.11 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa hóa đơn.

4.12 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.13 Lợi ích nhân viên

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi nào cho người lao động ngoại trừ các khoản phúc lợi bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận phân phối cho các chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà lợi nhuận phân phối được thông qua bởi Hội đồng Thành viên.

Lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu của Công ty là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên sau khi đã xem xét khả năng thanh toán các nghĩa vụ của Công ty và trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và/hoặc các quy định của pháp luật hiện hành.

4.16 Doanh thu

Dịch vụ dịch vụ gia công

Doanh thu từ dịch vụ gia công, là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ gia công hoàn thành và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.18 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày Bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.19 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.20 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm công ty mẹ và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.21 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.22 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.23 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.24 Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	18 tháng 5 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	VNĐ		VNĐ	
Tiền mặt	315.500.000		724.006.798	
Tiền gửi ngân hàng	704.058.098		9.122.227.285	
	1.019.558.098		9.846.234.083	

6. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	18 tháng 5 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Yên Nhiên Việt	190.209.600	-	2.504.744.640	-
Noa Group Corporation	779.731.050	-	-	-
Yun Garment Corporation	1.449.085.975	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	111.288.759	(42.184.573)	43.533.067	(42.184.573)
	2.530.315.384	(42.184.573)	2.548.277.707	(42.184.573)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	18 tháng 5 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	VNĐ		VNĐ	
Trả trước cho bên thứ ba				
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tổng Hợp Nam Hà Nội	6.905.000.000		-	
Trả trước cho khách hàng khác	121.543.582		100.000.000	
	7.026.543.582		100.000.000	
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 31)				
Công ty Cổ phần Appatex	635.594.880		635.594.880	
	7.662.138.462		735.594.880	

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	18 tháng 5 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	VNĐ		VNĐ	
Bà Nguyễn Thị Mai Hương (Thuyết minh 31) (*)	25.080.678.103		25.080.678.103	
Ông Trần Trung Trường (Thuyết minh 31) (**)	30.941.900.555		-	
	56.022.578.658		25.080.678.103	

(*) Khoản phải thu về cho Bà Nguyễn Thị Mai Hương, Giám đốc, vay không có tài sản thế chấp theo Quyết định của Hội đồng Thành viên số 22062022/QĐ-TH ngày 22 tháng 6 năm 2022. Hạn mức cho vay là 30 tỷ VNĐ với lãi suất 5%/năm. Các khoản cho vay đã được thu hồi vào ngày 14 tháng 6 năm 2023.

(**) Khoản phải thu về cho Ông Trần Trung Trường vay theo Quyết định của Hội đồng Thành viên số 110523/QĐ-TH ngày 11 tháng 5 năm 2023 và Hợp đồng cho vay số 150523/HĐTH ngày 15 tháng 5 năm 2023. Hạn mức cho vay là 35 tỷ VNĐ với lãi suất 5%/năm. Các khoản cho vay đã được thu hồi vào ngày 7 tháng 6 năm 2023 do Ông Trần Trung Trường không cung cấp được tài sản đảm bảo tương đương với hạn mức cho vay đã cấp theo quy định của Hợp đồng cho vay.

9. Hàng tồn kho

	18 tháng 5 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	159.626.183	-	126.739.348	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.945.826.223	-	2.000.259.020	-
Thành phẩm gia công	1.617.450.734	-	2.521.073.524	-
	5.722.903.140	-	4.648.071.892	-

10. Chi phí trả trước

	18 tháng 5 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	41.958.214	29.144.300
Khác	70.152.725	37.713.978
	112.110.939	66.858.278
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.434.676.160	2.289.740.983
	1.546.787.099	2.356.599.261

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá						
1 tháng 1 năm 2023	83.481.672.171	19.222.414.986	2.949.352.727	1.351.000.000	3.204.465.025	110.208.904.909
Mua trong kỳ	-	2.593.625.000	-	-	-	2.593.625.000
Thanh lý	-	(2.481.435.000)	-	-	-	(2.481.435.000)
18 tháng 5 năm 2023	83.481.672.171	19.334.604.986	2.949.352.727	1.351.000.000	3.204.465.025	110.321.094.909
Giá trị hao mòn lũy kế						
1 tháng 1 năm 2023	(8.115.965.628)	(6.799.271.861)	(1.588.395.205)	(180.133.344)	(699.839.198)	(17.383.605.236)
Chi phí khấu hao	(1.488.269.862)	(1.071.689.397)	(142.455.389)	(34.451.732)	(174.687.340)	(2.911.553.720)
Thanh lý	-	35.547.542	-	-	-	35.547.542
18 tháng 5 năm 2023	(9.604.235.490)	(7.835.413.716)	(1.730.850.594)	(214.585.076)	(874.526.538)	(20.259.611.414)
Giá trị còn lại						
1 tháng 1 năm 2023	75.365.706.543	12.423.143.125	1.360.957.522	1.170.866.656	2.504.625.827	92.825.299.673
18 tháng 5 năm 2023	73.877.436.681	11.499.191.270	1.218.502.133	1.136.414.924	2.329.938.487	90.061.483.495

Một số tài sản cố định là nhà xưởng, máy móc thiết bị, xe ô tô với tổng giá trị là 35,55 tỷ VNĐ tại ngày 18 tháng 5 năm 2023 (31 tháng 12 năm 2022: 35,55 tỷ VNĐ) được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh 17.

12. Tài sản thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2023	-
Mua trong kỳ (*)	2.481.435.000
18 tháng 5 năm 2023	2.481.435.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2023	-
Chi phí khấu hao	(20.475.229)
18 tháng 5 năm 2023	(20.475.229)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2023	-
18 tháng 5 năm 2023	2.460.959.771

Cuối thời hạn thuê tài chính, Công ty có quyền mua lại các tài sản này theo lợi ích kinh tế của tài sản đó. Tài sản thuê được đảm bảo bởi các nghĩa vụ thuê (Thuyết minh 17)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	18 tháng 5 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Phải trả bên thứ ba				
Công ty TNHH Bao bì YFY Hà Nam	312.482.458	312.482.458	106.635.157	106.635.157
Công ty TNHH Linh Hiếu	518.443.000	518.443.000	482.036.000	482.036.000
Khác	796.397.603	796.397.603	474.546.413	474.546.413
	1.627.323.061	1.627.323.061	1.063.217.570	1.063.217.570
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 31)				
Công ty Cổ phần Đức Mạnh	550.000.000	550.000.000	-	-
	2.177.323.061	2.177.323.061	1.063.217.570	1.063.217.570

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	18 tháng 5 năm 2023 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã thanh toán/ cán trừ 31 tháng 12 năm 2022	
			VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	204.478.300	502.937.982	(416.190.278)	117.730.596
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.337.526.180	-	-	1.337.526.180
Thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	1.542.004.480	505.937.982	(419.190.278)	1.455.256.776

15. Phải trả người lao động

	18 tháng 5 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lương ước tính phải trả	2.294.198.139	-

16. Phải trả ngắn hạn khác

	18 tháng 5 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm xã hội	1.812.982.875	623.164.466
Bảo hiểm y tế	316.634.575	106.257.750
Bảo hiểm thất nghiệp	114.052.532	22.411.345
	2.243.669.982	751.833.561

17. Vay và nợ thuê tài chính

	18 tháng 5 năm 2023		Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2022		
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	22.926.733.920	22.926.733.920	27.789.303.230	(26.166.660.485)	83.231.205	21.220.859.970	21.220.859.970
Ngân hàng TMCP Á Châu (ii)	4.200.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000	(4.125.000.000)	-	4.125.000.000	4.125.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (iii)	-	-	-	(3.989.722.800)	(10.126.200)	3.999.849.000	3.999.849.000
Vay dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iv)	750.000.000	750.000.000	250.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (v)	4.050.000.000	4.050.000.000	1.350.000.000	-	-	2.700.000.000	2.700.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (vi)	517.482.586	517.482.586	517.482.586	-	-	-	-
	5.317.482.586	5.317.482.586	2.117.482.586	-	-	3.200.000.000	3.200.000.000
	32.444.216.506	32.444.216.506	34.106.785.816	(34.281.383.285)	73.105.005	32.545.708.970	32.545.708.970
Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iv)	467.143.199	467.143.199	-	(250.000.000)	-	717.143.199	717.143.199
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (v)	9.450.000.000	9.450.000.000	7.000.000.000	(1.350.000.000)	-	3.800.000.000	3.800.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (vi)	1.393.222.364	1.393.222.364	2.729.578.500	(1.336.356.136)	-	-	-
	11.310.365.563	11.310.365.563	9.729.578.500	(2.936.356.136)	-	4.517.143.199	4.517.143.199
	43.754.582.069	43.754.582.069	43.836.364.316	(37.217.739.421)	73.105.005	37.062.852.169	37.062.852.169

(i) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/8897149/HĐTD có hạn mức tín dụng là 28 tỷ VND (chuyên tiếp từ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/8897149/HĐTD ngày 10 tháng 6 năm 2021). Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng từ ngày 10 tháng 5 năm 2023 đến 10 tháng 5 năm 2024. Các khoản vay này giải ngân bằng USD và chịu lãi suất từ 4-4,2%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm:

- Máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 01/2017/8897149/HĐBĐ ngày 24 tháng 4 năm 2017;
- Nhà xưởng và các công trình gắn liền trên đất của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 02/2017/8897149/HĐBĐ ngày 21 tháng 8 năm 2017 và văn bản sửa đổi số 02/2022/8897149/SĐBS ngày 6 tháng 12 năm 2022;
- Xe ô tô đã qua sử dụng theo Hợp đồng thế chấp số 03/2020/8897149/HĐBĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020; và
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của Bà Nguyễn Thị Minh, người nhà của Bà Nguyễn Thị Mai Hương – Giám đốc, theo Hợp đồng thế chấp số 02/2020/8897149/HĐBĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020.

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số HN.M.DN.2008.280423 ngày 4 tháng 5 năm 2023, có hạn mức là 4,2 tỷ VNĐ. Khoản vay này giải ngân bằng VNĐ có thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất 9,8%/năm. Tài sản đảm bảo của khoản vay này bao gồm: bất động sản tại thửa đất số 562, 563 và 564, tờ bản đồ số 7, Khu đô thị Nam Châu Giang, Phường Liêm Chính, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Tiến Dũng và Bà Ngô Thị Tuyết, người nhà của Bà Nguyễn Thị Mai Hương – Giám đốc.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng Cấp hạn mức tín dụng số REF2225100212/HĐHMTDLT ngày 15 tháng 9 năm 2022, có hạn mức là 30 tỷ VNĐ. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là 12 tháng. Các khoản vay này giải ngân bằng USD và chịu lãi suất 4%/năm. Tài sản đảm bảo của khoản vay này bao gồm: quyền đòi nợ đã hình thành trong tương lai từ hợp đồng gia công xuất khẩu ký với các đối tác Handloyal Internantional Corp., L&K Textile. Khoản vay này đã thanh toán hết vào ngày 28 tháng 3 năm 2023.
- (iv) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2022/8897149/HĐTD, có hạn mức là 1,4 tỷ VNĐ. Thời hạn vay là 36 tháng. Khoản vay này giải ngân bằng VNĐ và chịu lãi suất từ ngày nhận nợ vay đến hết ngày 17 tháng 6 năm 2023 là 7,5%/năm sau đó điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị may mặc gồm:
- 10 bộ máy may lập trình công nghiệp khổ lớn, loại tự động, nhãn hiệu Jack, Model MS 100A+~95SSY-F1;
 - 4 bộ máy may dờng tự động Vmas, Model VMS-K9-1308A; và
 - 1 máy nhồi lông vũ ngành may SCR-2P-8G.
- (v) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2022/8897149/HĐTD, ngày 8 tháng 12 năm 2022, có hạn mức là 13,5 tỷ VNĐ. Thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này giải ngân bằng VNĐ và chịu lãi suất từ 10,5%/năm sau đó điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm: toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản, hạng mục gắn liền trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 715592, vào sổ cấp GCN số CS07467.
- (vi) Khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số C230421312 đề ngày 14 tháng 4 năm 2023, ký giữa Công ty và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội. Thời hạn thuê tài chính là 48 tháng, với mức lãi suất tạm tính là 13,5-13,69%/ năm. Khoản nợ thuê tài chính được bảo đảm bằng khoản ký quỹ có giá trị là 136.478.925 VNĐ và tài sản thuê.

18. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2022	92.450.000.000	5.404.735.806	97.854.735.806
Phân phối lợi nhuận (i)	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	5.124.191.694	5.124.191.694
Số dư, 31 tháng 12 năm 2022	92.450.000.000	5.528.927.500	97.978.927.500
Số dư, 1 tháng 1 năm 2023	92.450.000.000	5.528.927.500	97.978.927.500
Tăng trong năm (ii)	18.030.000.000	-	18.030.000.000
Lỗ thuần trong kỳ	-	(753.171.454)	(753.171.454)
Số dư, 18 tháng 5 năm 2023	110.480.000.000	4.775.756.046	115.255.756.046

- (i) Căn cứ Quyết định số 912/2022/TH/NQ-HĐTV của Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Tứ Hải Hà Nam ngày 19 tháng 12 năm 2022, Công ty thông qua phương án chi trả lợi nhuận cho chủ sở hữu là Công ty Cổ phần Appatex với số tiền là 5.000.000.000 VNĐ. Toàn bộ số tiền đã được thực hiện chi trả trong tháng 12 năm 2022.
- (ii) Trong năm 2023, Công ty đã tăng vốn góp của chủ sở hữu theo Quyết định số 0605b/2022/QĐ-HĐTV ngày 6 tháng 5 năm 2022 về việc tăng vốn điều lệ thêm 18.030.000.000 VNĐ thông qua phương án phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng để chuyển đổi Công ty Trách nhiệm Hữu hạn thành Công ty Cổ phần.

19. Vốn cổ phần

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần gần nhất, vốn cổ phần của Công ty là 110,48 tỷ VNĐ, được chia thành 11.048.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:

	Cổ phần	Giá trị (VNĐ)	Vốn điều lệ đăng ký
			Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Appatex	9.245.000	92.450.000.000	83,68%
Cổ đông khác	1.803.000	18.030.000.000	16,32%
	11.048.000	110.480.000.000	100%

Cổ phiếu phát hành:

	18 tháng 5 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.048.000	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.048.000	-
- Cổ phiếu phổ thông	11.048.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.571.630	-
- Cổ phiếu phổ thông	9.571.630	-

20. Lỗi cơ bản trên cổ phiếu

	Đơn vị tính	Giai đoạn	Giai đoạn
		từ ngày 1/1/2023 đến ngày 18/5/2023	từ ngày 1/1/2022 đến ngày 18/5/2022 (Chưa kiểm toán)
Lỗi phân bổ cho cổ đông phổ thông	VNĐ	(753.171.454)	(169.038.862)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	Cổ phiếu	9.571.630	9.245.000
Lỗi cơ bản trên 1 cổ phiếu	VNĐ/cổ phiếu	(79)	(18)

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

21.1 Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 18 tháng 5, Công ty đang nắm giữ một số nguyên vật liệu của khách hàng cho các hợp đồng gia công chưa hoàn thành như sau:

Tên vật tư	Đơn vị tính	18 tháng 5 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
		Số lượng	Chất lượng	Số lượng	Chất lượng
Vải	Mét vuông	1.786.925,52	Bình thường	687.041,44	Bình thường
Chỉ	Cuộn	6.313,00	Bình thường	3.995,61	Bình thường
Chỉ	Mét	50.478.596,00	Bình thường	39.954.000,00	Bình thường
Bông/Lông	Mét	425.362,00	Bình thường	90.790,99	Bình thường
Bông/Lông	Kilogam	10.456,28	Bình thường	6.251,17	Bình thường
Cúc	Bộ	1.042.563,00	Bình thường	830.072,48	Bình thường
Cúc	Cái/Chiếc	1.120.356,00	Bình thường	10.831,87	Bình thường
Khác (Ô zê, Bo dệt)	Bộ/Mét	985.236,00	Bình thường	739.423,67	Bình thường
Khác (Nhấn, mác, khóa,...)	Cái/Chiếc	887.532,00	Bình thường	2.488.146,07	Bình thường
Khác (Nhấn, mác, khóa,...)	Mét	-	-	2.110.425,64	Bình thường
Khác (Chun, dây dệt)	Mét	3.745.263,53	Bình thường	312.853,91	Bình thường

21.2 Ngoại tệ các loại

18 tháng 5 năm 2023

31 tháng 12 năm 2022

Tiền và tương đương tiền có gốc ngoại tệ:

- Đô la Mỹ 27.758 885

22. Doanh thu

	Giai đoạn từ ngày 1/1/2023 đến ngày 18/5/2023	Giai đoạn từ ngày 1/1/2022 đến ngày 18/5/2022 (Chưa kiểm toán)
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu gia công hàng trong nước	2.547.944.821	9.306.877.038
Doanh thu gia công hàng xuất khẩu	16.285.881.957	19.313.638.021
	18.833.826.778	28.620.515.059

23. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn từ ngày 1/1/2023 đến ngày 18/5/2023	Giai đoạn từ ngày 1/1/2022 đến ngày 18/5/2022 (Chưa kiểm toán)
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng gia công trong nước	1.346.281.256	8.470.636.151
Giá vốn hàng gia công xuất khẩu	11.544.900.448	13.514.993.502
	12.891.181.704	21.985.629.653

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ ngày 1/1/2023 đến ngày 18/5/2023	Giai đoạn từ ngày 1/1/2022 đến ngày 18/5/2022 (Chưa kiểm toán)
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	1.030.654	279.948
Thu nhập lãi cho vay	474.127.887	64.515.989
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	60.064.646
	475.158.541	124.860.583

25. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ ngày 1/1/2023 đến ngày 18/5/2023	Giai đoạn từ ngày 1/1/2022 đến ngày 18/5/2022 (Chưa kiểm toán)
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	1.035.818.305	285.248.005
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	11.464.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	66.089.609	-
	1.101.907.914	296.712.605

26. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn từ ngày 1/1/2023 đến ngày 18/5/2023	Giai đoạn từ ngày 1/1/2022 đến ngày 18/5/2022 (Chưa kiểm toán)
	VNĐ	VNĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.169.421.681	1.187.346.844
Chi phí khác	9.085.289	11.604.999
	1.178.506.970	1.198.951.843

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ ngày 1/1/2023 đến ngày 18/5/2023	Giai đoạn từ ngày 1/1/2022 đến ngày 18/5/2022 (Chưa kiểm toán)
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	2.965.105.846	4.110.159.985
Chi phí khấu hao	1.413.955.657	876.068.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	352.685.052	227.683.089
Chi phí khác	137.525.590	173.319.501
	4.869.272.145	5.387.231.475

28. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn từ ngày 1/1/2023 đến ngày 18/5/2023	Giai đoạn từ ngày 1/1/2022 đến ngày 18/5/2022 (Chưa kiểm toán)
	VNĐ	VNĐ
Chi phí gia công thuê ngoài	985.220.500	9.434.170.814
Chi phí nguyên vật liệu	918.910.384	1.014.842.375
Chi phí nhân công	10.240.845.609	15.970.723.003
Chi phí khấu hao	2.932.028.949	2.036.546.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.959.061.272	2.906.204.771
	18.036.066.714	31.362.487.624

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của Chính phủ ("TNDN") theo thuế suất thuế TNDN chung hiện hành là 20%.

Bảng đối chiếu thuế suất thực tế như sau:

	Giai đoạn từ ngày 1/1/2023 đến ngày 18/5/2023	Giai đoạn từ ngày 1/1/2022 đến ngày 18/5/2022 (Chưa kiểm toán)
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(753.171.454)	(169.038.862)
<i>Điều chỉnh cho:</i>		
Chi phí không được trừ	106.740.551	111.108.887
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện kỳ này	7.015.396	-
Lỗ tính thuế	(639.415.507)	(57.929.975)

Việc tính thuế TNDN còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Lỗ thuế có thể được mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong vòng tối đa 5 năm kể từ thời điểm phát sinh khoản lỗ đó. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang các năm sau phụ thuộc vào kết quả kiểm tra thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Giai đoạn	Tình trạng	Lỗ đã sử	Lỗ quá	Lỗ mang	Năm hết	
	quyết toán thuế	Lỗ thuế VNĐ	dụng VNĐ	hạn VNĐ	sang VNĐ	hạn VNĐ
Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 18/5/2023	Chưa quyết toán	639.415.507	-	-	639.415.507	2028

Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong báo cáo tài chính đính kèm cho các khoản lỗ chịu thuế nói trên vì khả năng Công ty có đủ thu nhập chịu thuế để sử dụng khoản lỗ được khấu trừ thuế nêu trên là không chắc chắn. Ngoài ra, thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 18 tháng 5 năm 2023 vì Công ty không phát sinh các chênh lệch tạm thời đáng kể nào tại ngày 18 tháng 5 năm 2023.

30. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch không bằng tiền lớn như sau:

	Giai đoạn từ ngày 1/1/2023 đến ngày 18/5/2023	Giai đoạn từ ngày 1/1/2022 đến ngày 18/5/2022 (Chưa kiểm toán)
	VNĐ	VNĐ
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	1.228.835.750	-

31. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần Appatex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đức Mạnh	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Ông Nguyễn Đức Tề	Chủ tịch
Ông Trần Trung Trường	Thành viên Hội đồng Thành viên trước đây là Công ty TNHH Tứ Hải
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Giám đốc

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giai đoạn	Giai đoạn
		từ ngày 1/1/2023 đến ngày 18/5/2023	từ ngày 1/1/2022 đến ngày 18/5/2022 (Chưa kiểm toán)
		VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Appatex	Chi phí gia công	-	2.938.291.200
Công ty Cổ phần Đức Mạnh	Chi phí gia công	550.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Cho vay	-	23.511.835.819
	Thu lãi cho vay	705.404.171	-
Ông Trần Trung Trường	Cho vay	30.941.900.555	-

Tại ngày 18 tháng 5 năm 2023, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Số dư	18 tháng 5 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
		VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Appatex	Trả trước cho người bán (Thuyết minh 7)	635.594.880	635.594.880
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Phải thu về cho vay (Thuyết minh 8)	25.080.678.103	25.080.678.103
	Phải thu về lãi cho vay	212.240.266	443.516.550
Công ty Cổ phần Đức Mạnh	Phải trả người bán (Thuyết minh 13)	550.000.000	-
Ông Trần Trung Trường	Phải thu về cho vay (Thuyết minh 8)	30.941.900.555	-

Cam kết thế chấp khoản vay

Công ty nhận được cam kết từ một số cá nhân là Bà Nguyễn Thị Minh, Ông Nguyễn Tiến Dũng và Bà Ngô Thị Tuyết người nhà của Giám đốc sử dụng tài sản cá nhân để thế chấp các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh 17.

32. Thu nhập của Ban Giám đốc

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Ban Giám đốc như sau:

	Giai đoạn	Giai đoạn
	từ ngày 1/1/2023 đến ngày 18/5/2023	từ ngày 1/1/2022 đến ngày 18/5/2022 (Chưa kiểm toán)
	VNĐ	VNĐ
Lương và các phụ cấp khác	28.131.951	34.734.931

33. Cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 18 tháng 5 năm 2023, Công ty có cam kết theo hợp đồng thuê đất số 60/HĐTĐ ngày 28 tháng 7 năm 2017 giữa Công ty và UBND tỉnh Hà Nam với tổng diện tích thuê 15.365 m² và thời hạn thuê 45 năm, từ năm 2017 không hủy ngang như sau:

	18 tháng 5 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tới	246.779.520	246.779.520
Từ 2 đến 5 năm	987.118.080	987.118.080
Trên 5 năm	8.143.724.160	8.143.724.160
	9.377.621.760	9.377.621.760

34. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính kỳ hiện tại được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 18 tháng 5 năm 2023. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được lập và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 18 tháng 5 năm 2022 chưa được kiểm toán.

35. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Ngày 19 tháng 5 năm 2023, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 7 để đăng ký thay đổi tên doanh nghiệp từ "Công ty TNHH Tứ Hải Hà Nam" thành "Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam" và tăng vốn điều lệ từ 92.450.000.000 VNĐ lên 110.480.000.000 VNĐ.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 18 tháng 5 năm 2023 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 18 tháng 5 năm 2023.

36. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.



Hà Nam, Việt Nam
Ngày 18 tháng 7 năm 2023

Nguyễn Thị Mai Hương
Giám đốc

Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hiền
Người lập

